



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-UBTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-UBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**

MB Capital Management Joint Stock Company

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chí nhánh Hà Thành**

BIDV Hà Thanh Br

**Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

MB Capital Value Fund(MBVF)

**Ngày 04 tháng 11 năm 2022**

04-Nov-2022

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

| STT<br>No   | Nội dung<br>Indicator                                                                                                  | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Kỳ này<br>This period | Kỳ trước<br>Last period | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year<br>(*) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                                              |                        | -                     | -                       |                                                   |
| I.1         | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents                                                        |                        | 49,481,177,620        | 93,836,579,630          | 95.14%                                            |
|             | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, cash equivalents                                                                       |                        | 1,481,177,620         | 83,000,000,000          | 3.75%                                             |
|             | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                     |                        | 48,000,000,000        | 10,836,579,630          | 383.77%                                           |
| I.2         | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                                          |                        | 233,137,614,000       | 225,017,038,000         | 213.00%                                           |
|             | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                                     |                        | 226,640,214,000       | 218,519,638,000         | 207.07%                                           |
|             | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                    |                        | 6,497,400,000         | 6,497,400,000           |                                                   |
|             | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                                          |                        | -                     | -                       |                                                   |
| I.3         | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng)<br>Receivables from rental of Investment property (not applicable) |                        |                       |                         |                                                   |
| I.4         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon receivables                                                             |                        | 1,456,479,555         | 72,895,488              | 3747.36%                                          |
| I.5         | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                                  |                        | 151,369,863           | 180,561,645             | 190.67%                                           |
| I.6         | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)<br>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)                     |                        | -                     | -                       |                                                   |
| I.7         | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                                         |                        |                       | 157,810,400             |                                                   |
| I.8         | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                                           |                        | 13,200                | -                       |                                                   |
| I.9         | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                                       |                        | -                     | -                       |                                                   |
| <b>I.10</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                   |                        | 284,226,654,238       | 319,264,885,163         | 175.91%                                           |
| <b>II</b>   | <b>NỢ<br/>LIABILITIES</b>                                                                                              |                        | -                     | -                       |                                                   |
| II.1        | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Trading Payables (not applicable)                 |                        | -                     | -                       |                                                   |
| II.2        | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                    |                        | 747,756,232           | 4,864,905,890           | 15.61%                                            |

| STT No | Nội dung Indicator                                                                                                                                                            | Mã chỉ tiêu Code | Kỳ này This period     | Kỳ trước Last period   | %/cùng kỳ năm trước %/against last year (*) |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------|
| II.3   | Các khoản phải trả khác Other Payables                                                                                                                                        |                  | 592,542,923            | 913,811,646            | 68.15%                                      |
|        | Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables                                                                                                 |                  | 6,863,366              | 8,882,607              | 3883.53%                                    |
|        | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable                                                                                                    |                  | 40,195,545             | 71,672,431             | 23.27%                                      |
|        | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     |                  | 14,000,000             | 42,000,000             | 100.00%                                     |
|        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables                                                                                                                            |                  | 6,212,614              | 2,827,559              | 398.00%                                     |
|        | Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable                                                                                                                           |                  | 368,774,805            | 404,347,228            | 209.68%                                     |
|        | Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable                                                                                                                    |                  | 17,434,872             | 17,074,420             | 106.73%                                     |
|        | Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable                                                                                                                         |                  | 5,539,938              | 5,930,426              | 100.73%                                     |
|        | Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable                                                                                                                     |                  | 16,500,000             | 16,500,000             | 100.00%                                     |
|        | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable                                                                                                         |                  | 13,200,000             | 13,200,000             | 120.00%                                     |
|        | Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable                                                                                                                                      |                  | 45,808,240             | 41,137,005             | 84.62%                                      |
|        | Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable                                                                                                                      |                  | -                      | -                      | 0.00%                                       |
|        | Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables                                                                                                                                  |                  | 5,842,402              | 5,000,008              | 140.29%                                     |
|        | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company |                  | 51,271,141             | 281,339,962            | 13.46%                                      |
|        | Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables                                                                                                 |                  | 900,000                | 3,900,000              |                                             |
|        | Phải trả phí khác                                                                                                                                                             |                  | -                      | -                      |                                             |
|        | <b>Tổng nợ/Total Liabilities</b>                                                                                                                                              |                  | <b>1,340,299,155</b>   | <b>5,778,717,536</b>   | <b>23.68%</b>                               |
|        | <b>Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 0 II.4) Net Asset Value (= I.10 0 II.4)</b>                                                                                                   |                  | <b>282,886,355,083</b> | <b>313,486,167,627</b> | <b>181.43%</b>                              |
|        | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates                                                                                                       |                  | 18,642,545.27          | 18,925,837.67          | 228.17%                                     |
|        | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate                                                                                              |                  | 15,174                 | 16,564.00              | 79.52%                                      |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Vũ Thu Hương

Nguyễn Thu Uyên  
Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Giang Trung Kiên





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 tới ngày 31 tháng 10 năm 2022 / From 01 Oct 2022 to 31 Oct 2022

Đơn vị Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Đơn vị ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành  
BIDV HÀ THANH  
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund(MBVF)  
Ngày 04 tháng 11 năm 2022  
04-Nov-2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ này<br>This period | Kỳ trước<br>Last period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from beginning<br>of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                        |                     | 1,599,889,244         | 345,057,132             | 7,288,999,125                                              |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not applicable)                                                                                                                                           | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend income, interest income from bonds                                                                                                                                                              |                     | 1,383,584,067         | 56,073,452              | 4,892,036,855                                              |
| 3         | Lãi được nhận<br>Interest income                                                                                                                                                                                                       |                     | 216,305,177           | 288,983,680             | 2,396,962,770                                              |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other incomes                                                                                                                                                                                               | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| <b>II</b> | <b>Chi phí</b><br><b>Expenses</b>                                                                                                                                                                                                      |                     | 506,398,114           | 527,686,185             | 5,236,055,837                                              |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                          |                     | 368,774,805           | 404,347,228             | 3,825,728,671                                              |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD<br>Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD                                                                                                                   |                     | 39,774,810            | 37,404,846              | 306,330,284                                                |
| 3         | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers                                     |                     | 29,700,000            | 29,700,000              | 283,800,000                                                |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Management Service fee (not applicable)                                                                                                                            | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)<br>Real estate valuation service fees (not applicable)                                                                                                                           | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                               |                     | 4,671,235             | 4,520,550               | 44,626,422                                                 |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives |                     | 14,000,000            | 14,000,000              | 140,000,000                                                |

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ này<br>This period | Kỳ trước<br>Last period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from beginning<br>of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| 9         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ<br>Expenses related to execution of Fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | 48,285,270            | 36,598,275              | 624,068,258                                                |
| 10        | Các loại chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | 1,191,994             | 1,115,286               | 11,502,212                                                 |
|           | Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | 842,394               | 815,220                 | 5,842,402                                                  |
|           | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | 149,600               | 100,066                 | 5,259,810                                                  |
|           | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     | 200,000               | 200,000                 | 400,000                                                    |
| III       | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I O II)<br>Net Income from Investment Activities (= I O II)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | 1,093,491,130         | 182,629,053             | 2,052,943,278                                              |
| IV        | Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                   | 27,317,149,000        | 24,700,737,550          | 70,416,557,400                                             |
| 1         | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                   | 2,092,494,048         | 555,640,538             | 6,790,471,852                                              |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                   | 25,224,654,952        | 25,256,378,088          | 77,207,029,252                                             |
| V         | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                   | 26,223,657,870        | 24,883,366,603          | 68,363,614,122                                             |
| VI        | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | 313,486,167,627       | 335,717,110,726         | 224,464,431,217                                            |
| VII       | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -                   | 30,599,812,544        | 22,230,943,099          | 58,421,923,866                                             |
| 1         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment activities during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                   | 26,223,657,870        | 24,883,366,603          | 68,363,614,122                                             |
| 2         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                   | -                     | -                       | -                                                          |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -                   | 4,376,154,674         | 2,652,423,504           | 126,785,537,988                                            |
|           | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | 1,901,567,241         | 5,506,110,473           | 166,240,236,475                                            |

| STT<br>No | Nội dung<br>Indicator                                                                                                      | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ này<br>This period | Kỳ trước<br>Last period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from beginning<br>of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|
|           | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to redemption during the<br>period | -                   | 6,277,721,915         | 2,853,686,969           | 39,454,698,487                                             |
| VIII      | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                       |                     | 282,886,355,083       | 313,486,167,627         | 282,886,355,083                                            |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Vũ Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên  
Kế toán

Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Giang Trường Kiên







(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chung khoán)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ

Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Issued in association with Circular 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành

BIDV HA THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 04 tháng 11 năm 2022

04-Nov-2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT No.    | Loại Category                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu Code | Số Lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị (Đồng) Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)</b><br><b>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>                                            |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
| <b>II</b>  | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT</b><br><b>SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND</b> |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
| 1          | ACB                                                                                                                                     | .1               | 1,155,000         | 22,400                                                           | 25,872,000,000                  | 9.10%                                                 |
| 2          | BID                                                                                                                                     | .2               | 250,000           | 34,550                                                           | 8,637,500,000                   | 3.04%                                                 |
| 3          | BVH                                                                                                                                     | .3               | 114,500           | 52,500                                                           | 6,011,250,000                   | 2.11%                                                 |
| 4          | CTG                                                                                                                                     | .4               | 225,000           | 24,600                                                           | 5,535,000,000                   | 1.95%                                                 |
| 5          | DPR                                                                                                                                     | .5               | 204,000           | 55,500                                                           | 11,322,000,000                  | 3.98%                                                 |
| 6          | DRC                                                                                                                                     | .6               | 170,000           | 23,150                                                           | 3,935,500,000                   | 1.38%                                                 |
| 7          | HPG                                                                                                                                     | .7               | 1,140,000         | 15,650                                                           | 17,841,000,000                  | 6.28%                                                 |
| 8          | MWG                                                                                                                                     | .8               | 15,000            | 51,600                                                           | 774,000,000                     | 0.27%                                                 |
| 9          | PGC                                                                                                                                     | .9               | 761,012           | 17,500                                                           | 13,317,710,000                  | 4.69%                                                 |
| 10         | PLX                                                                                                                                     | .10              | 240,000           | 28,500                                                           | 6,840,000,000                   | 2.41%                                                 |
| 11         | PVT                                                                                                                                     | .11              | 565,000           | 16,700                                                           | 9,435,500,000                   | 3.32%                                                 |
| 12         | QNS                                                                                                                                     | .12              | 302,000           | 43,700                                                           | 13,197,400,000                  | 4.64%                                                 |
| 13         | QTP                                                                                                                                     | .13              | 1,070,000         | 14,500                                                           | 15,515,000,000                  | 5.46%                                                 |
| 14         | SBT                                                                                                                                     | .14              | 660,000           | 13,400                                                           | 8,844,000,000                   | 3.11%                                                 |
| 15         | SGI                                                                                                                                     | .15              | 100,000           | 23,500                                                           | 2,350,000,000                   | 0.83%                                                 |
| 16         | TCB                                                                                                                                     | .16              | 750,000           | 24,600                                                           | 18,450,000,000                  | 6.49%                                                 |
| 17         | TCI                                                                                                                                     | .17              | 20,000            | 7,600                                                            | 152,000,000                     | 0.05%                                                 |
| 18         | TDM                                                                                                                                     | .18              | 1,000             | 32,300                                                           | 32,300,000                      | 0.01%                                                 |
| 19         | VCB                                                                                                                                     | .19              | 37,164            | 73,500                                                           | 2,731,554,000                   | 0.96%                                                 |
| 20         | VEA                                                                                                                                     | .20              | 295,000           | 39,000                                                           | 11,505,000,000                  | 4.05%                                                 |
| 21         | VHM                                                                                                                                     | .21              | 555,000           | 45,000                                                           | 24,975,000,000                  | 8.79%                                                 |
| 22         | VPB                                                                                                                                     | .22              | 530,000           | 16,350                                                           | 8,665,500,000                   | 3.05%                                                 |
| 23.00      | VRE                                                                                                                                     | .23              | 435,000           | 24,600                                                           | 10,701,000,000                  | 3.76%                                                 |
| <b>III</b> | <b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT</b><br><b>SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING</b>      |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
|            | <b>TỔNG TOTAL</b>                                                                                                                       |                  | -                 |                                                                  | -                               |                                                       |
|            | <b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>                                                                                              |                  | 9,594,676         | -                                                                | 226,640,214,000                 | 79.74%                                                |
| <b>IV</b>  | <b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>                                                                                                                 |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
|            | BAFH2225001                                                                                                                             |                  | 64,974            | 100,000                                                          | 6,497,400,000                   | 2.29%                                                 |
|            | <b>TỔNG TOTAL</b>                                                                                                                       |                  | 64,974            |                                                                  | 6,497,400,000                   | 2.29%                                                 |

| STT No.     | Loại Category                                                                                                       | Mã chi tiêu Code | Số Lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị (Đồng) Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>V</b>    | <b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC<br/>OTHER SECURITIES</b>                                                               |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
|             | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                               |                  |                   |                                                                  | -                               |                                                       |
|             | <b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN<br/>TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>                                                      |                  | <b>9,659,650</b>  |                                                                  | <b>233,137,614,000</b>          | <b>82.03%</b>                                         |
| <b>VI</b>   | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC<br/>OTHER ASSETS</b>                                                                            |                  |                   |                                                                  |                                 | 0.00%                                                 |
| 1           | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                            |                  |                   |                                                                  | 1,325,641,500                   | 0.47%                                                 |
| 2           | Lãi trái phiếu được nhận<br>Coupon receivables                                                                      |                  |                   |                                                                  | 130,838,055                     | 0.05%                                                 |
| 3           | Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit |                  |                   |                                                                  | 151,369,863                     | 0.05%                                                 |
| 4           | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales transactions                                        |                  |                   |                                                                  |                                 | 0.00%                                                 |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                  |                  |                   |                                                                  | 13,200                          | 0.00%                                                 |
| 7           | Tài sản khác<br>Other assets                                                                                        |                  |                   |                                                                  | -                               | 0.00%                                                 |
|             | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                               |                  |                   |                                                                  | <b>1,607,862,618</b>            | <b>0.57%</b>                                          |
| <b>VII</b>  | <b>TIỀN<br/>CASH</b>                                                                                                |                  |                   |                                                                  |                                 | 0.00%                                                 |
| 1           | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                    |                  |                   |                                                                  | 49,481,177,620                  | 17.41%                                                |
| 2           | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with term over three (03) months                              |                  |                   |                                                                  | -                               |                                                       |
| 3           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                       |                  |                   |                                                                  | -                               |                                                       |
| 4           | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments...                                                             |                  |                   |                                                                  |                                 |                                                       |
|             | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                               |                  |                   |                                                                  | <b>49,481,177,620</b>           | <b>17.41%</b>                                         |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                           |                  |                   |                                                                  | <b>284,226,654,238</b>          | <b>100.00%</b>                                        |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Thu Hương*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên Kế toán      Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hương Trung Kiên*





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-UBTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-UBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 tới ngày 31 tháng 10 năm 2022 / From 01 Oct 2022 to 31 Oct 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-Chí nhánh Hà Thành  
BIDV HÀ THANH  
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund(MBVF)  
Ngày 04 tháng 11 năm 2022  
04-Nov-2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo<br>mục tiêu và đối tác)<br>Description                                | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterp<br>arty | Mục<br>tiêu/Tài sản<br>đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản<br>vay hoặc khoản<br>cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                             |                        |                             |                                              |                |                                                      | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1          | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp<br>đồng)<br>Borrowings (detail by each contract)                  |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| I          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài<br>sản ròng<br>Borrowings/NAV                                   |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 2          | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp<br>đồng)<br>Repo contract (detail by each contract)                    |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài<br>sản ròng<br>Total value of Repo contracts/NAV                 |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản<br>ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)            |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 3          | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng<br>hợp đồng)<br>Securities lending (detail by each contract)         |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản<br>ròng<br>Total contract value/NAV                               |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết<br>từng hợp đồng)<br>Reverse Repo contract (Detail by each<br>contract) |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản<br>ròng<br>Total contract value/NAV                               |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài<br>sản ròng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV (=III + IV)           |                        |                             |                                              |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Thu Hương**

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
Nguyễn Thu Uyên Kế toán Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Giang Trung Kiế**





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 tới ngày 31 tháng 10 năm 2022 / From 01 Oct 2022 to 31 Oct 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành  
BIDV HA THANH  
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund(MBVF)  
Ngày 04 tháng 11 năm 2022  
04-Nov-2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 10 năm 2022 31<br>Oct 2022 | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 30<br>September 2022 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| I         | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br><b>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                  |                     |                                              |                                                    |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)                                                                                                                           |                     | 1.53%                                        | 1.48%                                              |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)                                                                                                                |                     | 0.16%                                        | 0.14%                                              |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%) |                     | 0.12%                                        | 0.11%                                              |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)                                                                                                                       |                     | 0.019%                                       | 0.017%                                             |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                                        |                     | 0.00%                                        | 0.00%                                              |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                           |                     | 0.00%                                        | 0.00%                                              |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%) |                     | 0.06%                                        | 0.05%                                              |
| 8         | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Expense/Average NAV (%)                                                                                                                                                                                                                 |                     | 2.10%                                        | 1.93%                                              |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)<br>Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)              |                     | 7.31%                                        | 4.57%                                              |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                  |                     |                                              |                                                    |
| II        | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b><br><b>OTHER INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                                              |                                                    |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 10 năm 2022 31<br>Oct 2022 | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 30<br>September 2022 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)                                 |                     | 189,258,376,700                              | 187,713,542,100                                    |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                  |                     | 189,258,376,700                              | 187,713,542,100                                    |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                |                     | 18,925,837.67                                | 18,771,354.21                                      |
| 2         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)                         |                     | -2,832,924,000                               | 1,544,834,600                                      |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                 |                     | 122,100.44                                   | 318,591.33                                         |
|           | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount during the period (based on par value)                                                       |                     | 1,221,004,400                                | 3,185,913,300                                      |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                          |                     | 405,392.84                                   | 164,107.87                                         |
|           | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount during the period (based on par value)                       |                     | 4,053,928,400                                | 1,641,078,700                                      |
| 3         | Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the end of the period (based on par value)                                                          |                     | 186,425,452,700                              | 189,258,376,700                                    |
|           | Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá)<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)         |                     | 186,425,452,700                              | 189,258,376,700                                    |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                 |                     | 18,642,545.27                                | 18,925,837.67                                      |
| 4         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period |                     | 12.08%                                       | 11.71%                                             |
| 5         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               |                     | 41.92%                                       | 41.29%                                             |
| 6         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               |                     | 0.18%                                        | 0.18%                                              |
| 7         | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                              |                     | 15,174.00                                    | 16,564.00                                          |
| 8         | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng)<br>Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)                     |                     |                                              |                                                    |
| 9         | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        |                     | 3,130                                        | 3,001                                              |

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành**

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Vũ Thu Hương*

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Nguyễn Thu Uyên**                      **Đoàn Kim Dung**  
Kế toán                                      Kế toán trưởng

**Đoàn Kim Dung**  
Kế toán trưởng  
*Giang Trung Kiên*





Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 10 năm 2022/Oct year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch  
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital  
MB Capital Value Fund(MBVF)  
Ngày 04 tháng 11 năm 2022  
04-Nov-2022

| STT No | Nội dung Item                                                                                                                                                                | Mã số Code | Tại ngày 31 tháng 10 năm 2022 | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I      | I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                          | 4060       | 313,486,167,627               | 335,717,110,726               |
| II     | II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                     | 4061       | (26,223,657,870)              | (24,883,366,603)              |
|        | II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062       | (26,223,657,870)              | (24,883,366,603)              |
|        | II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063       | -                             | -                             |
| III    | III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate                            | 4064       | (4,376,154,674)               | 2,652,423,504                 |
|        | III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                    | 4065       | 1,901,567,241                 | 5,506,110,473                 |
|        | III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                         | 4066       | 6,277,721,915                 | 2,853,686,969                 |
| IV     | IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                        | 4067       | 282,886,355,083               | 313,486,167,627               |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập  
Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng  
Đoàn Kim Dung

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Vũ Thu Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Giang Trung Kiên